

Hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp tại Việt Nam

Nguyễn Thị Đan Phương*

Ngày nhận: 18/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 20/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/11/2015

Tóm tắt:

Hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp là một loại hợp đồng quan trọng để hỗ trợ và đảm bảo việc tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp còn chưa thực sự chú trọng đến vấn đề này, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ dựa trên những hiểu biết cơ bản về pháp luật của doanh nghiệp đó, trong khi hoạt động kinh doanh có thể có nhiều nội dung pháp lý phức tạp. Tác giả hy vọng sẽ góp phần tạo ra một góc nhìn về hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp; thông qua đó, các doanh nghiệp sẽ nhìn thấy được việc cần thiết và giá trị của việc giao kết và thực hiện loại hợp đồng này, đồng thời nâng cao ý thức của doanh nghiệp về việc áp dụng pháp luật trong các hoạt động của mình.

Từ khóa: doanh nghiệp, hợp đồng, pháp luật, tư vấn.

Legal Consulting Contract for Enterprises in Vietnam

Abstract

The Legal Consulting Contract for Enterprises is an important contract to support and ensure strictly compliance with the provisions of law in enterprises' economic activities. However, many enterprises have not paid enough attention to this issue. Their economic activities are still based only on basic understanding of the business law, while economic activities can contain many complex legal matters. The author provides a perspective on Legal Consulting Contracts for Enterprises and recommends some solutions to improve the effectiveness of this type of contract which would help enterprises to see the need and the value of the conclusion and implementation of the contract. They would then also raise their awareness on the application of laws in their activities.

Keywords: enterprises, contract, law, consult.

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp chính là thành phần quan trọng trong hoạt động kinh tế, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề ý thức pháp luật của một số doanh nghiệp chưa cao đã dẫn đến những hành vi thực hiện không đúng các quy định pháp luật của Nhà nước hoặc thậm chí cố tình thực hiện những hành vi sai phạm vì lợi ích của mình, nhiều trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng cho Nhà nước và xã hội. Một biện pháp quan trọng góp phần tác động đến ý thức pháp luật của các nhà doanh nghiệp, làm cho họ hiểu rõ và thực hiện đúng

các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh tế là hoạt động tư vấn pháp luật từ phía những người có chuyên môn là luật sư, tổ chức hành nghề luật sư. Bằng hoạt động nghề nghiệp của mình, những năm qua, đội ngũ luật sư đã có những đóng góp tích cực cho công tác tư pháp nói chung, bảo đảm cho hoạt động xét xử được khách quan, công khai, minh bạch. Hoạt động của luật sư, đặc biệt là việc tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp trong đầu tư, kinh doanh, thương mại cũng góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển các quan hệ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, việc

xem xét hợp đồng tư vấn pháp luật là một điều cần thiết, không chỉ để giúp các doanh nghiệp có cơ hội hiểu hơn về loại hình hợp đồng dịch vụ này mà còn giúp cơ quan nhà nước và các tổ chức hữu quan nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về hợp đồng tư vấn pháp luật.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là những văn bản pháp luật về hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp và thực tiễn của hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp tại Việt Nam: lý luận chung về hợp đồng, hợp đồng dân sự, hợp đồng dịch vụ thương mại; các văn bản quy phạm pháp luật như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Luật sư và các văn bản thi hành; thực tiễn việc giao kết và thực hiện hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp.

Ở nước ta, chưa có những công trình khoa học nghiên cứu có tính hệ thống về hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp. Mặc dù vậy, có một số công trình khoa học sau nghiên cứu những đề tài tương tự về hợp đồng dịch vụ pháp lý, mà hợp đồng tư vấn pháp luật là một loại hợp đồng trong đó, như:

- Vũ Quỳnh Anh (2006) đưa ra những khái niệm cơ bản về hợp đồng dịch vụ pháp lý, phân biệt hợp đồng dịch vụ pháp lý với các loại hợp đồng dịch vụ khác;

- Nguyễn Như Chính (2011) xác định phạm vi và nội dung của các dịch vụ thương mại pháp lý ở Việt Nam;

- Hoàng Thị Vịnh (2013) xây dựng hệ thống lý luận về dịch vụ pháp lý, tạo cái nhìn tổng quan về hợp đồng dịch vụ pháp lý, tổng hợp thực trạng các loại hợp đồng dịch vụ pháp lý ở Việt Nam.

Bài viết sẽ tập trung vào việc tìm hiểu, phân tích khái niệm, bản chất của hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp; thực trạng của các quy định pháp luật hiện hành áp dụng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp. Từ đó, tác giả sẽ đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý luận đối với hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp

2.1. Khái niệm, bản chất và nguồn luật điều chỉnh đối với hợp đồng tư vấn pháp luật

Hợp đồng tư vấn pháp luật được xác định về bản chất là một loại hợp đồng dân sự, cụ thể đây là một loại hợp đồng dịch vụ pháp lý trong thương mại

dịch vụ. Nguồn luật điều chỉnh đối với hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp là Quốc hội (2005a), Quốc hội (2005b) và Quốc hội (2012).

Quốc hội (2005a) điều chỉnh các hợp đồng dân sự được giao kết giữa tất cả các loại chủ thể với nhau trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và đây được coi là luật chung áp dụng cho tất cả các hợp đồng dân sự. Quốc hội (2005a) đã đưa ra những quy định chung nhất về hợp đồng dân sự, cụ thể là các quy định về giao kết hợp đồng, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, giải thích hợp đồng, thực hiện hợp đồng, sửa đổi chấm dứt hợp đồng, các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Quốc hội (2005b) cũng đã điều chỉnh các hợp đồng phát sinh trong hoạt động thương mại; trong đó, có các quy định về một số loại hợp đồng thương mại thông dụng như hợp đồng mua bán hàng hoá và hợp đồng dịch vụ.

Với tư cách là luật riêng khi điều chỉnh hợp đồng tư vấn pháp luật (hợp đồng tư vấn pháp luật là một loại hợp đồng dịch vụ), Quốc hội (2005b) được ưu tiên áp dụng trước Quốc hội (2005a). Tuy nhiên, những nội dung về hợp đồng như các vấn đề về giao kết hợp đồng, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, giải thích hợp đồng... không được quy định tại Quốc hội (2005b) thì sẽ áp dụng các quy định chung tại Quốc hội (2005a).

Ngoài ra, hợp đồng tư vấn pháp luật cũng được Quốc hội (2012) điều chỉnh. Luật này quy định các vấn đề riêng biệt, đặc thù đối với hoạt động tư vấn pháp luật. Trong trường hợp có sự khác nhau trong quy định của các văn bản luật nói trên thì theo nguyên tắc chung, áp dụng quy định của luật chuyên ngành. Như vậy, Quốc hội (2005a) chỉ áp dụng với những vấn đề mà Quốc hội (2012) hay Quốc hội (2005b) không có quy định.

Để tìm hiểu khái niệm về hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, chúng ta xem xét định nghĩa chung về hợp đồng dân sự theo Quốc hội (2005a, Điều 388) như sau: “Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. Hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp còn được hiểu cụ thể hơn là một hợp đồng dịch vụ. Hợp đồng dịch vụ Quốc hội (2005a, Điều 518) định nghĩa như sau: “Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc

cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ”.

Từ đó, có thể thấy bản chất của hợp đồng dịch vụ được hình thành theo sự thỏa thuận của hai bên: bên thuê dịch vụ (hay bên sử dụng dịch vụ) và bên cung ứng dịch vụ. Trong khi đó, Quốc hội (2005b, Điều 74) lại không đưa ra thêm định nghĩa về hợp đồng dịch vụ thương mại mà chỉ quy định rõ hình thức của hợp đồng dịch vụ thương mại: “Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó”. Như vậy, Quốc hội (2005b) không làm rõ thêm bản chất của hợp đồng dịch vụ thương mại. Tuy vậy, từ phần những quy định chung của Quốc hội (2005b) về hoạt động thương mại, ta có thể hiểu hợp đồng dịch vụ thương mại phải có tính lợi nhuận và chủ thể thực hiện hoạt động này vì mục đích lợi nhuận, chủ thể phải là thương nhân.

Từ những lập luận trên, hợp đồng tư vấn pháp luật được hiểu là sự thỏa thuận giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ, trong đó, bên cung ứng dịch vụ cam kết thực hiện một hoặc nhiều công việc thuộc lĩnh vực hành nghề của mình vì lợi ích của bên sử dụng dịch vụ và được nhận thù lao, còn bên sử dụng dịch vụ được sử dụng dịch vụ và phải trả thù lao cho bên kia.

2.2. Đặc điểm pháp lý về chủ thể của hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp

Chủ thể của hợp đồng tư vấn pháp luật bao gồm hai bên. Các bên tham gia quan hệ hợp đồng với đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, gồm có bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ.

2.2.1. Bên cung ứng dịch vụ

Hợp đồng tư vấn pháp luật là một loại hợp đồng dịch vụ thương mại được điều chỉnh theo Quốc hội (2005b), bên cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật trong hợp đồng tư vấn pháp luật được xác định là thương nhân có hoạt động thương mại về cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật một cách hợp pháp. Bên cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật là các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập hợp pháp hoặc luật sư hành nghề với tư cách cá nhân (sau đây gọi chung là bên cung ứng dịch vụ). Dịch vụ pháp lý tư vấn pháp luật là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà cụ thể, theo pháp luật chuyên ngành Luật

Luật sư và các văn bản hướng dẫn, bên cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật chỉ được phép cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Thứ nhất, bên cung ứng dịch vụ tư vấn pháp luật phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề. Dịch vụ tư vấn pháp luật là một trong những dịch vụ pháp lý mà luật sư cung cấp, luật sư phải là những người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Quốc hội (2012, Điều 2 và Điều 4).

- Thứ hai, để cung ứng dịch vụ này, luật sư phải đăng ký hoạt động này với Sở tư pháp để được cấp Giấy đăng ký hoạt động với lĩnh vực hành nghề được xác định rõ. Do đó, công việc được bên cung ứng dịch vụ thực hiện phải là đối tượng thuộc lĩnh vực hành nghề đã đăng ký hoạt động thuộc một loại hình dịch vụ pháp lý được cung ứng.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài cũng có thể tham gia hợp đồng này.

2.2.2. Bên sử dụng dịch vụ

Bên sử dụng dịch vụ ở đây là doanh nghiệp có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, đồng thời có nhu cầu cần sử dụng dịch vụ pháp lý (cụ thể ở đây là dịch vụ tư vấn pháp luật) nhằm phục vụ cho các mặt hoạt động của mình. Họ là những chủ thể của hợp đồng tư vấn pháp luật và trực tiếp sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật.

Như vậy, các doanh nghiệp với vai trò là bên sử dụng dịch vụ trong quan hệ hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật có nhu cầu được tư vấn về những vấn đề đặc thù có liên quan đến pháp luật thông qua các yêu cầu cụ thể như giải đáp pháp luật, hướng dẫn hành vi ứng xử hoặc thực hiện một công việc cụ thể nào đó khác để bảo vệ quyền, lợi ích cho doanh nghiệp. Những yêu cầu này của doanh nghiệp thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa việc thực thi, áp dụng pháp luật với các khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp như tổ chức, quản lý hay đầu tư kinh doanh, sản xuất.

3. Một số vấn đề về thực trạng các quy định pháp luật hiện hành đối với hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp

3.1. Các quy định về đối tượng của hợp đồng

Quốc hội (2005a, Điều 519) quy định: “Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội”. Cốt lõi của hợp đồng tư vấn pháp

luật cho doanh nghiệp là đối tượng của hợp đồng, chính là công việc được mô tả trong hợp đồng tư vấn pháp luật. Như vậy, theo quy định phạm vi đối tượng của hợp đồng tư vấn rộng, chỉ cần là công việc có nội dung pháp lý mà bên cung ứng dịch vụ có thể thực hiện được và không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Cụ thể, bên cung ứng dịch vụ thỏa thuận sẽ giải đáp pháp luật giúp cho doanh nghiệp hiểu biết hơn về những quy định của pháp luật trong mối liên hệ với hoạt động của doanh nghiệp cũng như những quyền lợi hay nghĩa vụ của mình; hướng dẫn ứng xử theo pháp luật giúp cho doanh nghiệp biết áp dụng những quy định của pháp luật trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp hoặc thực hiện một công việc có liên quan đến pháp luật cho khách hàng là doanh nghiệp giúp trực tiếp bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp.

Những công việc này không những phải là công việc thực hiện được mà còn phải nằm trong phạm vi pháp luật cho phép thực hiện để đáp ứng nhu cầu của bên sử dụng dịch vụ là doanh nghiệp, và cũng đồng thời phải nằm trong phạm vi lĩnh vực hành nghề tư vấn mà bên cung ứng dịch vụ pháp lý đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Luật Luật sư.

3.2. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên

3.2.1. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

Trong hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, bên cung ứng dịch vụ là các cá nhân, tổ chức hành nghề luật sư ở cả trong và ngoài nước. Khi tham gia vào hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, bên cung ứng dịch vụ phải chịu sự điều chỉnh của Nhà nước, với các quyền và nghĩa vụ quy định cụ thể theo Quốc hội (2005a, Điều 522 và Điều 523).

Quốc hội (2012) chỉ quy định rõ hơn quyền và nghĩa vụ của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân trong hợp đồng dịch vụ pháp lý nói chung, chứ không đưa ra quy định đối với luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, theo quy định của Quốc hội (2012, Điều 52), có các quyền sau: a) Thực hiện dịch vụ pháp lý; b) Nhận thù lao từ khách hàng; c) Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Và luật sư có các nghĩa vụ: a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hành nghề luật sư; b) Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; c) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng, dịch vụ pháp lý khác; d) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; đ) Chấp hành quy định của pháp luật về thuế, tài chính, thống kê; e) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, theo quy định của Quốc hội (2005b), nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ có thể chia thành nghĩa vụ theo kết quả công việc (nghĩa vụ thành quả) và nghĩa vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất (nghĩa vụ cấp phương tiện). Đối với hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ luật sư là việc đưa ra những thông tin pháp lý cho doanh nghiệp để doanh nghiệp hiểu rõ và thực hiện hoạt động của mình theo đúng pháp luật. Như vậy, có thể thấy, nghĩa vụ của luật sư trong hợp đồng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp là loại nghĩa vụ cấp phương tiện. Điều này có nghĩa là luật sư phải “thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất” theo Quốc hội (2005b, Điều 80).

Khác với nghĩa vụ thành quả trong một số dịch vụ pháp lý khác của luật sư, nghĩa vụ cấp phương tiện yêu cầu luật sư cam kết thi hành nghĩa vụ của mình một cách miễn cưỡng và trung thực chứ không cam kết một kết quả nhất định. Nếu đối với nghĩa vụ thành quả, khi không đạt được kết quả cam kết trong hợp đồng, bên cung ứng dịch vụ phải chứng minh việc không thực hiện được nghĩa vụ không phải do lỗi của mình để được miễn giảm trách nhiệm thì đối với nghĩa vụ cấp phương tiện, bên sử dụng dịch vụ mới là người phải chứng minh bên cung ứng dịch vụ đã không thực hiện nghĩa vụ, hoặc có thực hiện nghĩa vụ nhưng không hành động cần trọng.

Như vậy, trong hợp đồng tư vấn pháp luật, nghĩa vụ chứng minh thuộc về phía doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải chứng minh được phía bên kia đã có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với doanh nghiệp theo hợp đồng, do đó phải chịu trách nhiệm pháp lý

đối với doanh nghiệp.

3.2.2. Quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ

Bên sử dụng dịch vụ, như đã trình bày, là các doanh nghiệp có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, đồng thời có nhu cầu sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật nhằm phục vụ cho các hoạt động của mình. Với tư cách là một bên chủ thể của hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật, bên sử dụng dịch vụ phải thực hiện các nghĩa vụ theo Quốc hội (2005a, Điều 520) như sau:

- Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi;

- Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận.

Việc “cung cấp thông tin” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, có thể là những thông tin khác ngoài thông tin trực tiếp liên quan đến công việc dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện. Đây vừa là nghĩa vụ cũng đồng thời là quyền của bên sử dụng dịch vụ, nếu bên sử dụng dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ này coi như đã từ bỏ quyền đưa ra các yêu cầu cụ thể cho bên cung ứng liên quan đến công việc.

Ngoài quyền này, bên sử dụng dịch vụ còn được hưởng các quyền khác theo Quốc hội (2005a, Điều 521). Quyền lợi này được đưa ra trên cơ sở bên sử dụng dịch vụ là người chủ động đưa ra các yêu cầu liên quan đến việc thực hiện công việc của bên cung ứng, do đó có quyền được đảm bảo kết quả công việc đáp ứng yêu cầu của mình; nếu không đáp ứng được thì có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3.3. Các quy định về thù lao và các chi phí khác

Nhìn chung, thoả thuận về thù lao và các chi phí phát sinh trong khi thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật cũng được dựa trên nguyên tắc bình đẳng thoả thuận của Bộ luật Dân sự 2005 nên Luật Luật sư 2006 cũng chỉ quy định thù lao và các chi phí này sẽ được thoả thuận trong hợp đồng giữa các bên, tại Điều 56. Mặc dù vậy, để bảo vệ cho lợi ích về mặt kinh tế của các bên, Luật Luật sư quy định rõ căn cứ và phương thức tính thù lao:

- Mức thù lao được tính dựa trên 3 căn cứ: a) Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý; b) Thời gian và công sức của luật sư sử dụng để thực hiện dịch vụ

pháp lý; c) Kinh nghiệm và uy tín của luật sư.

- Thù lao được tính theo 4 phương thức: a) Giờ làm việc của luật sư; b) Vụ, việc với mức thù lao trọn gói; c) Vụ, việc với mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án; d) Hợp đồng dài hạn với mức thù lao cố định.

Dựa trên quy định tại đây, bên cung ứng dịch vụ sẽ tính thù lao của luật sư khi tư vấn thành các gói dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ sẽ lựa chọn khi giao kết hợp đồng tư vấn pháp luật.

4. Kiến nghị việc bổ sung các quy định về hợp đồng tư vấn pháp luật trong Luật Luật sư

Do hợp đồng tư vấn pháp luật có những nét khác biệt với các loại hợp đồng dịch vụ hay hợp đồng dân sự nói chung, nên trong khuôn khổ của bài viết, tác giả chỉ đề cập đến một số kiến nghị đối với luật chuyên ngành điều chỉnh loại hợp đồng này là Quốc hội (2012).

4.1. Định hướng đối với các quy định bổ sung trong Quốc hội (2012)

Đối với vấn đề về luật sư, cần có những quy định tập trung, cụ thể, chi tiết và rõ ràng liên quan đến bảo đảm trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm làm việc của luật sư. Thực tế, hiện nay khách hàng khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thường quan tâm vấn đề lợi ích trước mắt khi sử dụng dịch vụ tư vấn từ luật sư mà không quan tâm nhiều đến trình độ, kinh nghiệm mà họ đã có hay được chứng nhận, chất lượng dịch vụ của họ ra sao.

Với các vấn đề về nội dung tư vấn, do nội dung tư vấn là những vấn đề liên quan trực tiếp đến pháp luật và doanh nghiệp nên những nội dung này khá đặc biệt, trong phạm vi nào đó sự tư vấn có thể tùy ý sao cho phù hợp nhất với hoạt động doanh nghiệp nhưng lại đặt trong phạm vi không ảnh hưởng đến pháp luật, vi phạm pháp luật.

Điều này trên thực tế thường khá trừu tượng bởi vấn đề cần tư vấn về mặt chuyên môn hoạt động doanh nghiệp thường khá phức tạp, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm (chẳng hạn tư vấn hợp đồng...) nên nếu không chú ý, rõ ràng ngay từ đầu thì việc tư vấn ảnh hưởng đến pháp luật là rất dễ xảy ra. Mỗi vấn đề được tư vấn pháp luật không thể không có những ảnh hưởng nhất định đến pháp luật và tinh thần của pháp luật.

Việc quy định sao cho doanh nghiệp tăng khả

năng chủ động, kiểm soát hợp đồng nhưng không làm ảnh hưởng đến việc tư vấn của luật sư và đồng thời, hạn chế khả năng kiểm soát hợp đồng của luật sư đối với hợp đồng mà không ảnh hưởng đến việc tư vấn cũng là những vấn đề cần thiết.

Ngoài ra, vấn đề chế tài khi có vi phạm hợp đồng tư vấn pháp luật cũng cần được chú ý. Sự vi phạm có thể đến từ các bên khi thực hiện nghĩa vụ với nhau, nhưng do đặc thù về những vấn đề tư vấn pháp luật nên còn cần đề cập đến trách nhiệm của sự vi phạm hợp đồng với nền luật pháp. Có những trường hợp luật sư đưa ra lời tư vấn làm hài lòng cho bên doanh nghiệp. Như vậy, nhìn chung, không có vi phạm hợp đồng nhưng nếu lời tư vấn đó trái pháp luật. Khi đó, việc xử lý hành vi vi phạm sẽ gặp nhiều rắc rối do không được dự liệu trước.

Bởi vậy, bên cạnh vấn đề chế tài mang tính dân sự như ai có lỗi thì chịu, ai gây thiệt hại thì chịu... thì khi có sự vi phạm hợp đồng do tư vấn sai, tư vấn bất lợi, làm trái luật... thì xử lý vi phạm còn cần đề cập đến tính đối ứng trách nhiệm với nền luật pháp.

4.2. Kiến nghị các nhóm quy phạm pháp luật bổ sung trong Quốc hội (2012)

Để điều chỉnh quan hệ hợp đồng tư vấn pháp luật, cần có những nhóm quy phạm pháp luật sau đây:

4.2.1. Nhóm quy phạm pháp luật về đối tượng của hợp đồng tư vấn pháp luật

Như đã trình bày ở trên, đối tượng của hợp đồng tư vấn pháp luật không chỉ là một công việc đơn thuần mà còn là công việc có liên quan đến pháp luật. Công việc này tác động chính vào những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp cùng việc tư vấn cách hành xử, ứng xử của doanh nghiệp có vận dụng các quy định pháp luật đó. Chính vì vậy, việc tư vấn có thể nhằm mục đích cho doanh nghiệp hiểu, biết cách vận dụng các quy định pháp luật nhưng cũng có thể là tư vấn nhằm giúp doanh nghiệp lựa chọn áp dụng quy định pháp luật cho hoạt động của mình.

Bên cạnh đó, cần phải có những quy định cụ thể giới hạn phạm vi tác động của hoạt động tư vấn pháp luật đối với nền pháp luật nói chung. Việc giới hạn này vừa giúp các bên hiểu rõ tinh thần pháp luật về tự do ý chí, cái nào là quy định cơ bản mang tính bắt buộc, cái nào là quy định có thể tùy ý, vừa tránh được những trường hợp một bên làm những điều trái pháp luật trên cơ sở hoạt động tư vấn. Sự giới

hạn này có thể thể hiện bằng việc pháp luật quy định rõ đối tượng của hợp đồng tư vấn pháp luật, tránh việc doanh nghiệp thuê luật sư giải quyết những vụ việc trái pháp luật, hay tư vấn những vụ việc xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, xã hội nói chung.

4.2.2. Nhóm quy phạm pháp luật về phương thức, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ của luật sư trong hợp đồng tư vấn pháp luật

Pháp luật cũng cần xây dựng các cơ chế đánh giá, hỗ trợ cho bên thuê dịch vụ là các doanh nghiệp hiểu được bản chất hoạt động tư vấn của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư mà có cái nhìn toàn diện, đánh giá sâu rộng chất lượng của hoạt động tư vấn khi nghiệm thu hợp đồng. Khi đã có những quy định pháp luật về việc xác định, kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn ra sao thì việc pháp luật cần dự liệu trước việc bên thuê dịch vụ là các doanh nghiệp có thể có cách ứng xử nào đó nếu phát hiện ra có sự vi phạm hoặc không đạt đủ tiêu chuẩn của hoạt động tư vấn.

Do đó, doanh nghiệp có thể xem xét về khả năng thực hiện hợp đồng tư vấn pháp luật, hiểu rõ và kiểm soát tốt hơn vị trí của mình trong mối quan hệ, cũng như những điều mình nhận được qua quan hệ hợp đồng này.

4.2.3. Nhóm quy phạm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng tư vấn pháp luật

Bên luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thường biết thỏa thuận, thực hiện hợp đồng sao cho có lợi cho mình nhất, sự tương xứng của các bên trong quan hệ hợp đồng tư vấn pháp luật không cao, các bên có thông tin bất đối xứng nên để đảm bảo được quyền, lợi ích công bằng giữa các bên, pháp luật cần quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của từng bên.

Các quyền và nghĩa vụ này nhằm tinh thần để các doanh nghiệp hiểu được vị thế của mình cũng như hướng dẫn các doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật có thể đạt được những thỏa thuận phù hợp, mang lại lợi ích tương xứng cho các bên và đồng thời cũng cần có tinh thần giới hạn phạm vi tác động chủ quan lên hợp đồng của luật sư sao cho các bên cân bằng về lợi ích, vị thế của các bên.

4.2.4. Nhóm quy phạm pháp luật về thù lao của luật sư

Đối với dịch vụ tư vấn pháp luật, chi phí ở đây là chi phí tư vấn, luật sư không hoạt động tư vấn pháp

luật miễn phí, mà mục đích của luật sư rõ ràng là để thu được lợi nhuận (thù lao). Vì vậy, đây cũng là mấu chốt quan trọng trong hợp đồng nên quy định rõ về phương thức, cách tính thù lao của luật sư.

Việc xác định căn cứ tính chi phí như thế nào, xác định những tiêu chí nào để tính chi phí... là rất cần thiết, giúp các bên hiểu được ý nghĩa, nội hàm của chi phí các bên trao đổi, tránh việc một bên áp đặt ý chí chủ quan trong việc xác định chi phí tư vấn pháp luật. Ví dụ, đối với cách tính thù lao theo giờ làm

việc của luật sư, trong hợp đồng tư vấn pháp luật cần ghi rõ cách tính giờ của luật sư được quy định như thế nào, thời gian di chuyển, nghiên cứu hồ sơ, trao đổi với các đồng sự và cơ quan nhà nước của luật sư có được tính thù lao không, nếu tính thì tính theo mức thù lao nào.

Ngoài ra, cần đưa ra những thời điểm cụ thể khi mức thù lao lên đến một mức nào đó thì luật sư phải thông báo cho khách hàng biết để khách hàng dự trù chi phí. □

Tài liệu tham khảo

Hoàng Thị Vịnh (2013), ‘Hợp đồng dịch vụ pháp lý ở Việt Nam’, luận án tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Nguyễn Như Chính (2011), ‘Pháp luật về dịch vụ thương mại pháp lý – những vấn đề lý luận và thực tiễn’, luận văn thạc sĩ, trường Đại học Luật Hà Nội.

Quốc hội (2005a), *Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11*, ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005.

Quốc hội (2005b), *Luật Thương mại số 36/2005/QH11*, ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Quốc hội (2006), *Luật Luật sư năm 2006 số 65/2006/QH11*, ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2006.

Quốc hội (2012), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Vũ Quỳnh Anh (2006), ‘Hợp đồng dịch vụ pháp lý trong hành nghề luật sư – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn’, luận văn thạc sĩ, trường Đại học Luật Hà Nội.

Thông tin tác giả:

**Nguyễn Thị Đan Phương, Thạc sĩ*

- Tổ chức tác giả công tác: Bộ môn Pháp luật cơ sở, Khoa Luật, trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: pháp luật

- Địa chỉ Email: ntdanphuong102@gmail.com